

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

00/00

QUÝ IV NĂM 2015

CÔNG TY CP THỦY ĐIỆN THÁC MƠ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Ban hành theo Thông tư số
202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ
Tài chính)

Quý 4 năm 2015

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Ma số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN(100 = 110+120+130+140+150)	100		717 097 812 414	674 324 250 697
I - Tiền và các khoản tương đương tiền	110		107 626 036 758	188 495 115 029
1. Tiền	111		21 381 341 984	4 823 569 352
2. Các khoản tương đương tiền	112		86 244 694 774	183 671 545 677
II - Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		491 352 656 116	257 384 941 666
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		491 352 656 116	257 384 941 666
III - Các khoản phải thu ngắn hạn	130		105 554 451 140	174 978 631 118
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		63 909 260 370	133 772 053 697
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2 859 566 687	8 928 059 770
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136		47 112 518 819	48 453 262 395
7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	137		(8 326 894 736)	(16 174 744 744)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV - Hàng tồn kho	140		9 706 119 232	49 891 297 717
1. Hàng tồn kho	141		9 706 119 232	49 891 297 717
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V - Tài sản ngắn hạn khác	150		2 858 549 168	3 574 265 167
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		75 465 262	92 492 678
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2 783 083 906	3 481 772 489
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			

	1	2	3	4	5
B - TÀI SẢN DÀI HẠN(200=210+220+240+250+260)		200		931 528 857 606	919 122 366 440
I. Các khoản phải thu dài hạn		210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng		211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn		212			
3. Vốn kinh doanh ở những đơn vị trực thuộc		213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn		214			
5. Phải thu vé cho vay dài hạn		215			
6. Phải thu dài hạn khác		216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)		219			
II. Tài sản cố định		220		760 610 222 989	583 118 277 396
1. Tài sản cố định hữu hình		221		742 256 409 448	564 171 292 815
- Nguyên giá		222		2 492 587 934 643	2 178 807 123 918
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		223		(1 750 331 525 195)	(1 614 635 831 103)
2. Tài sản cố định thuê tài chính		224			
- Nguyên giá		225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		226			
3. Tài sản cố định vô hình		227		18 353 813 541	18 946 984 581
- Nguyên giá		228		22 600 843 910	22 600 843 910
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		229		(4 247 030 369)	(3 653 859 329)
III. Bất động sản đầu tư		230			
- Nguyên giá		231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn		240		1 128 628 795	167 194 104 018
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang		241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		242		1 128 628 795	167 194 104 018
V. Đầu tư tài chính dài hạn		250		165 856 863 869	167 609 315 885
1. Đầu tư vào công ty con		251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		252		18 281 442 495	8 498 144 533
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		253		150 860 000 000	152 080 000 000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		254		(13 968 828 648)	(13 968 828 648)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		255		10 684 250 022	21 000 000 000
VI. Tài sản dài hạn khác		260		3 933 141 953	1 200 668 141
1. Chi phí trả trước dài hạn		261		124 541 893	124 541 893
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		262		1 076 126 248	1 076 126 248

3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		2 732 473 812	
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)	280		1 648 626 670 020	1 593 446 616 137

I		2	3	4	5
NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
I		2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)		300		554 945 821 665	527 326 640 516
I - Nợ ngắn hạn		310		174 836 285 640	181 880 036 628
1. Phải trả người bán ngắn hạn		311		24 129 464 873	22 872 163 965
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		312		18 438 000	96 954 862
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		313		15 535 148 108	43 580 650 677
4. Phải trả người lao động		314		20 387 846 506	28 525 610 377
5. Chi phí phải trả ngắn hạn		315		7 874 085 592	13 254 735 845
6. Phải trả nơi bỏ ngắn hạn		316			
7. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng		317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		318			
9. Các khoản phải trả ngắn hạn khác		319		20 469 731 231	21 064 769 588
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		320		74 278 140 072	44 348 186 150
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn		321			
12. Quỹ khen thưởng - phúc lợi		322		12 143 431 258	8 136 965 164
13. Quỹ bình ổn giá		323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ		324			
II - Nợ dài hạn		330		380 109 536 025	345 446 603 888
1. Phải trả người bán dài hạn		331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn		332			
3. Chi phí phải trả dài hạn		333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh		334			
5. Phải trả dài hạn nội bộ		335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		336			
7. Phải trả dài hạn khác		337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn		338		373 050 092 551	343 376 404 038
9. Trái phiếu chuyển đổi		339			
10. Cổ phiếu ưu đãi		340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		341		59 483 200	45 561 600
12. Dự phòng phải trả dài hạn		342		1 917 041 375	2 024 638 250
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		343		5 082 918 899	
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)		400		1 093 680 848 355	1 066 119 975 621
I - Vốn chủ sở hữu		410		1 093 680 848 355	1 066 119 975 621

1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	700 000 000 000	700 000 000 000
+ Vốn ngân sách	411a		
+ Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411b	700 000 000 000	700 000 000 000
+ Cổ phiếu ưu đãi	411c		
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	56 454 368 091	56 454 368 091
5. Cổ phiếu quỹ	415		
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		(170 802 403)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	71 796 710 583	29 226 057 428
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		
11. Lợi nhuận chưa phân phối	421	227 033 992 214	245 211 093 878
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	202 460 612 849	245 211 093 878
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	24 573 379 365	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		
13. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429	38 395 777 467	35 399 258 627
II - Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		
1. Nguồn kinh phí	431		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tại sản	432		
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (600=300+400+500)	600	1 648 626 670 020	1 593 446 616 137

NGƯỜI LẬP BIỂU

Phuon L

Phuon Thi Kim Da

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Wleen

HUYỀN VÂN KHÁNH



HUYỀN THANH PHÚ

CÔNG TY CỔ PHẦN THUYẾT ĐIỆN THÁC MÔ
BÁO CÁO HỢP NHẤT

Mẫu số B02a - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014
của Bộ Tài Chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 năm 2015

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÝ NÀY		LƯY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NÀY	NĂM TRƯỚC	NĂM NÀY	NĂM TRƯỚC
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		72 988 076 766	197 957 271 486	564 984 335 504	687 318 588 435
2. Các khoản giảm trừ	2					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		72 988 076 766	197 957 271 486	564 984 335 504	687 318 588 435
4. Giá vốn hàng bán	11		55 264 792 778	49 403 213 333	270 665 712 823	299 977 693 858
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		17 723 283 988	148 554 058 153	294 318 622 681	387 340 894 577
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		12 716 015 334	7 737 607 031	27 104 489 054	24 268 097 945
7. Chi phí tài chính	22		9 481 693 075	17 401 364 685	29 599 984 652	49 648 707 922
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		9 652 652 990	6 674 747 584	29 599 984 652	35 679 879 274
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		(504 096 215)		(390 412 790)	
9. Chi phí bán hàng	25					
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		(8 398 071 047)	15 122 462 755	25 260 958 819	47 979 215 136
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21-22)+24 - (30		28 851 581 079	123 767 817 744	266 171 755 474	313 981 069 464
12. Thu nhập khác	31		407 699 215	1 393 514 170	515 485 579	1 872 194 625
13. Chi phí khác	32		496 454 276	1 136 945 552	534 868 276	2 125 281 023
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(88 755 061)	256 568 618	(19 382 697)	(253 086 398)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		28 762 826 018	124 024 386 362	266 152 372 777	313 727 983 066

* B02_DN - Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh theo TT2000

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuế mình	QUY NÀY		LƯY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUY NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	2	3 563 890 051	31 652 458 280	54 654 161 110	71 902 121 144
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	3	13 921 600	(366 956 260)	13 921 600	(366 956 260)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		25 185 014 367	92 738 884 342	211 484 290 067	242 192 818 182
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		24 573 379 365	92 906 144 500	208 372 727 353	239 326 648 655
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		611 635 002	(167 260 158)	3 111 562 714	2 866 169 527
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu(*)	71					

NGƯỜI LẬP BIỂU

Phuoc

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phuoc

HUYỀN VÂN KHÁNH



TỔNG GIÁM ĐỐC

NGUYỄN THANH PHÚ

Ngày ..18.. tháng ..01.. năm 2016.....

CÔNG TY CỔ PHẦN THUYỀN ĐIỆN THẮC MỎ

Mẫu số B 03 - DN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT - BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 4 năm 2015

Đơn vị tính: đồng

CHI TIẾT	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I- Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		266.152.372.777	313.727.983.066
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCD	02		137.970.410.673	144.845.495.258
- Các khoản dự phòng	03		(7.403.845.494)	30.061.887.728
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(27.104.489.054)	(24.550.129.351)
- Chi phí lãi vay	06		29.599.984.652	35.679.879.274
- Các khoản điều chỉnh khác	07		5.082.918.899	
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		404.297.352.453	499.765.115.975
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		49.049.748.122	(98.453.258.190)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		37.452.704.673	(746.973.641)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(136.665.382.694)	(27.414.788.364)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		17.027.416	106.338.230
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(34.080.815.578)	(35.340.065.769)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(76.591.642.592)	(46.949.555.237)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(5.264.937.739)	(5.054.071.459)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		238.214.054.061	285.912.741.545
II- Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				

CHI TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCD và các tài sản dài hạn khác	21		(16.271.936.634)	(75.708.909.993)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCD và các tài sản dài hạn khác	22		3.414.921	329.178.188
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(214.645.000.000)	(162.536.799.871)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		14.000.000.000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(8.180.000.000)	(2.400.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		20.008.702.946	19.059.160.457
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(205.084.818.767)	(221.257.371.219)
III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		395.593.160.657	371.795.271.330
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(335.689.518.222)	(320.419.628.098)
5. Tiền trả nợ gốc thuế tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(173.901.956.000)	(140.408.958.100)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(113.998.313.565)	(89.033.314.868)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(80.869.078.271)	(24.377.944.542)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		188.495.115.029	212.873.059.571
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		107.626.036.758	188.495.115.029

NGƯỜI LẬP BIỂU

Buuuul

Buu Thi Kim Na

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Wwee

HUYỀN VĂN KHÁNH

Bình Phước, ngày 18 tháng 01 năm 2016

TỔNG GIÁM ĐỐC

[Signature]



HUYỀN VĂN KHÁNH

CÔNG TY CỔ PHẦN THUY ĐIỆN THÁC MƠ

Địa chỉ: Phường Thác Mơ-TX. Phước Long, Tỉnh Bình Phước

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2015

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần
 2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất điện
 3. Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất kinh doanh điện năng
 4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
 5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:
 6. Cấu trúc doanh nghiệp
 - Tổng số các công ty con: 02
 - + Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 02
 - + Số lượng Công ty con không được hợp nhất: 0
 - Danh sách các công ty con được hợp nhất:
 - Công ty cổ phần Mỹ Hưng Tây Nguyên:
 - + Địa chỉ: 160 Trần Phú, Xã Lộc Nga, TP. Bảo Lộc, Tỉnh Lâm Đồng
 - + Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 99,92%
 - + Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%
 - + Công ty cổ phần Mỹ Hưng Tây Nguyên đang đầu tư xây dự nhà máy thủy điện Đại Nga
 - Công ty cổ phần thủy điện Đăkrosa:
 - + Địa chỉ: 117 Lê Đại Hành, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai
 - + Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 61,52%
 - + Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 61,52%
- Danh sách các Công ty liên kết được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ
- Công ty cổ phần phong điện Thuận Bình
 - + Địa chỉ: A 15 Lê Quý Đôn, Thành Phố Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận.
 - + Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết: 20%
 - Công ty cổ phần đầu tư khai thác Hồ thủy điện Thác Mơ
 - + Địa chỉ: Ấp 10 xã Minh Hưng, huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước
 - + Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết: 35%

II. Kỳ kế toán, Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Theo thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính lập và trình bày phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi số kế toán khác với Đồng Việt Nam)
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền;
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:
 - Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị
5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:
 - a) Chứng khoán kinh doanh: Hạch toán theo giá gốc bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến khoản đầu tư.
 - b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Hạch toán theo giá gốc bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến khoản đầu tư.
 - c) Các khoản cho vay;
 - d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
 - d) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
- e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo nguyên tắc giá gốc
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho;
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCD, TSCD thuê tài chính, bất động sản đầu tư:
 - Tài sản cố định hữu hình trình bày theo nguyên tắc nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế; khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.
 - Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.
9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.
10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.
11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.
12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả
13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính
14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:
15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện
18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi
19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thanh dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.
20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
 - Doanh thu bán điện được ghi nhận hàng tháng ngay sau khi sản lượng điện sản xuất phát lên lưới điện quốc gia có xác nhận hàng tháng của Công ty Mua bán điện thuộc Tập đoàn điện lực Việt Nam
 - Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác nhận trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.
 - Lãi từ đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận được lãi.
21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.
23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.
24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.
25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.
26. Các nguyên tắc và phương pháp lập BCTC hợp nhất:

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

I. Tiền	Đơn vị tính: đồng	
	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	1.718.938.629	1.891.729.074
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	19.662.403.355	2.931.840.278
- Tiền đang chuyển		
Cộng	21.381.341.984	4.823.569.352

2. Các khoản đầu tư tài chính	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh						
- Tổng giá trị cổ phiếu:						
- Tổng giá trị trái phiếu:						
- Các khoản đầu tư khác:						
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:						
+ Về số lượng						
+ Về giá trị						

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi số	Giá gốc	Giá trị ghi số
b) Dầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
b1) Ngân hàng	491.352.656.116		257.384.941.666	
- Tiền gửi có kỳ hạn	491.352.656.116		257.384.941.666	
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b2) Dài hạn	10.684.250.022		21.000.000.000	
- Tiền gửi có kỳ hạn	10.684.250.022		20.000.000.000	
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác			1.000.000.000	

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	GT hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	GT hợp lý
c) Dầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
- Dầu tư vào công ty con	18.281.442.495			8.498.144.533		
- Dầu tư vào công ty liên kết						
+ Công ty cổ phần Phong Điền Thuận Bình	16.553.013.798			8.498.144.533		
+ Công ty CP dầu tư Khai Thái Hồ TD Thái Mơ	1.728.428.697					
- Dầu tư vào đơn vị khác:	150.860.000.000			152.260.000.000		
+ Công ty cổ phần nhiệt điện Quảng Ninh	149.580.000.000			149.580.000.000		
+ Công ty CP cơ điện lực Đồng Nai	1.280.000.000			1.280.000.000		
+ Công ty CP dầu tư Khai Thái Hồ TD Thái Mơ				1.400.000.000		

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con trong kỳ:

1. Công ty cổ phần Mỹ Hưng Tây Nguyên:

Vốn điều lệ: 137.500.000.000 đồng

Trong đó:

+ Vốn sở hữu bởi Công ty mẹ: 137.390.000.000 đồng

+ Vốn sở hữu bởi cổ đông không kiểm soát: 110.000.000 đồng

Dự án nhà máy thủy điện Đại Nga đã hoàn thành cuối quý 3/2015 và đã phát điện quý 4/2015. Kết quả kinh doanh của Công ty trong quý 4/2015 như sau:

+ Sản lượng điện sản xuất: 10.531.500 KWh

+ Doanh thu: 13.129 tỷ đồng

+ Lợi nhuận trước thuế TNDN: 3,92 tỷ đồng

+ Lợi nhuận sau thuế TNDN: 3,92 tỷ đồng

2. Công ty cổ phần thủy điện Đakrosa:

Vốn điều lệ: 79.539.690.000 đồng.

Trong đó:

- + Vốn sở hữu bởi Công ty mẹ: 48.934.430.000 đồng
 - + Vốn sở hữu bởi cổ đông không kiểm soát: 30.605.260.000 đồng
- Ngành nghề kinh doanh của công ty: sản xuất kinh doanh điện năng.
- Tình hình sản xuất kinh doanh lũy kế đến quý 4-2015:
- + Sản lượng điện sản xuất: 37.662.827 kWh
 - + Doanh thu: 47,413 tỷ đồng
 - + Lợi nhuận trước thuế TNDN : 9,487 tỷ đồng
 - + Lợi nhuận sau thuế TNDN: 8,086 tỷ đồng
- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty liên kết trong kỳ:
- Công ty cổ phần phong điện Thuận Bình
- + Địa chỉ: A 15 Lê Quý Đôn, Thành Phố Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận.
 - + Công ty đang trong giai đoạn đầu tư dự án điện gió
- Công ty cổ phần đầu tư khai thác Hồ thủy điện Thác Mơ
- + Địa chỉ: Ấp 10 xã Minh Hưng, huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước
 - + Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết: 35%

- Các giao dịch trong yếu tố giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ.

3. Phải thu của khách hàng		Cuối kỳ		Đầu năm	
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn					
- Công ty Mua Bán điện		63.909.260.370	133.772.053.697	46.337.756.103	127.598.712.997
- Tổng công ty Điện lực Miền Trung		10.236.337.822	4.459.036.033	7.335.166.445	1.714.304.667
- Các khoản phải thu khách hàng khác					
b) Phải thu của khách hàng dài hạn					
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu của khách hàng					
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết đối tượng)					
- Công ty Mua bán điện		46.337.756.103	127.598.712.997	10.236.337.822	4.459.036.033
- Tổng công ty Điện lực Miền Trung					

4. Phải thu khác		Cuối kỳ		Đầu năm	
a) Ngân hàng					
- Phải thu về cổ phần hoá:		47.112.518.819	48.453.262.395		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia:					
- Phải thu người Lao động:		199.000.000	567.940.000		

- Kỳ cược, kỳ quỹ;					
- Cho mượn;					
- Các khoản chi hộ					
- Phải thu khác.	46.913.518.819			47.885.322.395	
b) Dài hạn					
- Phải thu về cổ phần hoá;					
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;					
- Phải thu người lao động;					
- Kỳ cược, kỳ quỹ;					
- Cho mượn;					
- Các khoản chi hộ					
- Phải thu khác.					
Cộng					

5. Tài sản thiếu chờ xử lý (Chi tiết từng loại tài sản thiếu)					
a) Tiền;					
b) Hàng tồn kho;					
c) Tài sản cố định;					
d) Tài sản khác;					

6. Nợ xấu	Giá gốc	Cuối kỳ		Đối tượng nợ	Giá gốc	Đầu năm		Đối tượng nợ
		Giá trị có thể thu hồi	Giá trị có thể thu hồi			Giá trị có thể thu hồi	Giá trị có thể thu hồi	
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;								
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;								
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.								
Cộng								

7. Hàng tồn kho:					
- Hàng đang đi trên đường;					
		Giá gốc	Cuối kỳ	Dự phòng	
		Giá gốc	Đầu năm	Dự phòng	

- Nguyên liệu, vật liệu:	1.423.812.415	46.737.014.322
- Công cụ, dụng cụ:	99.275.704	98.797.723
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang:	8.183.031.113	3.055.485.672
- Thành phẩm:		
- Hàng hóa:		
- Hàng gửi bán:		
- Hàng hóa kho bảo thuế:		
Cộng	9.706.119.232	49.891.297.717

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém mất phẩm chất;
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho;

8. Tài sản dở dang dài hạn	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn (Chi tiết cho từng loại, nếu có vì sao không hoàn thành trong năm)				
Cộng				
b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ cuối kỳ)				
- Mua sắm:				
- Dự án nhà máy thủy điện Đại Nga		1.128.628.795		167.194.104.018
- Xây dựng văn phòng Đồng Xoài		1.128.628.795		
Cộng		1.128.628.795		167.194.104.018

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	1.445.725.685.529	603.229.665.552	118.511.576.960	11.340.195.877		2.178.807.123.918
- Mua trong năm	1.262.265.349	2.565.208.664	1.095.872.727			4.923.346.740
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	249.361.660.998	60.933.672.548				310.295.333.546
- Tặng khác	315.573.707	918.972.000				1.234.545.707
- Chuyển sang BDS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán		1.311.572.218		441.871.050		1.753.443.268
- Giảm khác				918.972.000		918.972.000

Số dư cuối kỳ	1.696.665.185.583	666.335.946.546	119.607.449.687	9.979.352.827	2.492.587.934.643
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	897.758.169.923	597.145.974.243	110.505.069.918	9.226.617.019	1.614.635.831.103
- Khấu hao trong kỳ	131.483.831.237	1.369.049.668	4.279.581.899	316.674.556	137.449.137.360
- Tàng khác					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán		1.311.572.218		441.871.050	1.753.443.268
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	1.029.242.001.160	597.203.451.693	114.784.651.817	9.101.420.525	1.750.331.525.195
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu năm	547.967.515.606	6.083.691.309	8.006.507.042	2.113.578.858	564.171.292.815
- Tại ngày cuối kỳ	667.423.184.423	69.132.494.853	4.822.797.870	877.932.302	742.256.409.448

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCD hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;

- Nguyên giá TSCD cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;

- Nguyên giá TSCD cuối năm chờ thanh lý;

- Các cam kết về việc mua, bán TSCD hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;

- Các thay đổi khác về TSCD hữu hình;

10. Tàng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	20.531.643.910			2.000.000.000	69.200.000	22.600.843.910
- Mua trong năm						-
- Tạo ra từ nội bộ DN						-
- Tàng do hợp nhất kinh doanh						-
- Tàng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	20.531.643.910			2.000.000.000	69.200.000	22.600.843.910
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	1.584.659.329			2.000.000.000	69.200.000	3.653.859.329
- Khấu hao trong kỳ	593.171.040					593.171.040
- Tàng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-

Số dư cuối kỳ	2.177.830.369			2.000.000.000	69.200.000	4.247.030.369
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	18.946.984.581					18.946.984.581
- Tại ngày cuối kỳ	18.353.813.541					18.353.813.541

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCD vô hình dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo khoản vay;

- Nguyên giá TSCD vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng;

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác;

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	...	TSCD hữu hình khác	Tài sản cố định vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm							
- Thuế tài chính trong năm							
- Mua lại TSCD thuê tài chính							
- Tang khác							
- Trả lại TSCD thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm							
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
- Khấu hao trong năm							
- Mua lại TSCD thuê tài chính							
- Tang khác							
- Trả lại TSCD thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm							
Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối năm							

* Tiền thuế phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;

* Căn cứ để xác định tiền thuế phát sinh thêm;

* Điều khoản gia hạn thuế hoặc quyền được mua tài sản;

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
a) Bất động sản Đầu tư cho thuê				

Nguyên giá			
- Quyền sử dụng đất			
- Nhà			
- Nhà và quyền sử dụng đất			
- Cơ sở hạ tầng			
Giá trị hao mòn lũy kế			
- Quyền sử dụng đất			
- Nhà			
- Nhà và quyền sử dụng đất			
- Cơ sở hạ tầng			
Giá trị còn lại			
- Quyền sử dụng đất			
- Nhà			
- Nhà và quyền sử dụng đất			
- Cơ sở hạ tầng			
Nguyên giá			
- Quyền sử dụng đất			
- Nhà			
- Nhà và quyền sử dụng đất			
- Cơ sở hạ tầng			
Tồn thất do suy giảm giá trị			
- Quyền sử dụng đất			
- Nhà			
- Nhà và quyền sử dụng đất			
- Cơ sở hạ tầng			
Giá trị còn lại			
- Quyền sử dụng đất			
- Nhà			
- Nhà và quyền sử dụng đất			
- Cơ sở hạ tầng			

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo khoản vay
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ:			
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng:			
- Chi phí đi vay:			
- Các khoản khác:		75.465.262	92.492.678
b) Dài hạn		124.541.893	124.541.893
- Chi phí thành lập doanh nghiệp			
- Chi phí mua bảo hiểm:			
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn):		124.541.893	124.541.893
Cộng		200.007.155	217.034.571

14. Tài sản khác			Cuối kỳ		Đầu năm
a) Ngân hạn (chi tiết theo từng khoản mục)					
Khác					
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)					
Cộng					

15. Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	74.278.140.072		29.929.953.922		44.348.186.150	
b) Vay dài hạn (Chi tiết theo kỳ hạn)	373.050.092.551		67.603.007.371		343.376.404.038	
-Thời hạn vay 84 tháng theo HD 14420023/2014/NHCT504-	202.079.000.000				227.079.000.000	
-Thời hạn vay 10 năm theo HD 14570015/2014/NHCT504-	27.000.000.000				30.000.000.000	
-Thời hạn vay 12 năm theo HD 89/HĐTD ngày 05/01/2004					9.929.318.858	
-Thời hạn vay 10 năm theo hợp đồng số 015/2014/HĐTD/CIB-	143.971.092.551		67.603.007.371		76.368.085.180	
Cộng	447.328.232.623		97.532.961.293		387.724.590.188	

c) Các khoản nợ thuê tài chính						
Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc

Từ 1 năm trở xuống				
Trên 1 năm đến 5 năm				
Trên 5 năm				

d) Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán	Cuối quý		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay:				
- Nợ thuế tài chính:				
- Lý do chưa thanh toán				
Cộng				

d) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuế tài chính đối với các bên liên quan

16. Phải trả người bán	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	24.129.464.873		22.872.163.965	
- Công ty CP TK-XD- cơ khí Hải Minh	167.177.082		2.614.428.272	
- Doanh nghiệp tư nhân Phú Thành Phú	809.989.346		1.754.007.835	
- Công ty cổ phần xây lắp Hưng Vương	1.102.139.189		1.992.415.346	
- Công ty 789 BQP-CN miền Trung	1.272.685.627		1.102.139.189	
- Công ty CP xây dựng 384	10.072.880.572		3.687.280.225	
- CN 515-Công ty CP Sông Đà 505	10.704.593.057		11.721.893.098	
- Phải trả cho các đối tượng khác				
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn chi tiết cho từng đối tượng)				
Cộng	24.129.464.873		22.872.163.965	
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn				
- Các đối tượng khác				
Cộng				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)				

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối kỳ
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)				
- Thuế GTGT	2.914.730.164	50.490.568.281	51.995.812.367	1.409.486.078

- Thuế TNĐN	31.980.886.010	54.656.661.110	76.591.642.592	10.045.904.528
- Thuế Tài nguyên	2.538.987.295	44.168.896.538	44.368.338.136	2.339.545.697
- Thuế thu nhập cá nhân	20.574.808	2.869.570.537	2.878.227.340	11.918.005
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	86.044.104	86.044.104	-
- Thuế môn bài	-	8.000.000	8.000.000	-
- Phí dịch vụ môi trường rừng	6.125.472.400	15.346.931.420	19.744.110.020	1.728.293.800
- Thuế khác	-	1.596.409.767	1.596.409.767	-
Cộng	43.580.650.677	169.223.081.757	197.268.584.326	15.535.148.108

b) Phải thu (chỉ tiết theo loại thuế)

18. Chi phí phải trả	Cuối quý	Đầu năm
a) Ngân hạn		
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BDS đã bán		
- Lãi vay phải trả	7.874.085.592	13.254.735.845
- Các khoản trích trước khác		
Cộng	7.874.085.592	13.254.735.845
b) Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác (chỉ tiết từng khoản)		
Cộng		

19. Phải trả khác	Cuối quý	Đầu năm
a) Ngân hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	29.900.000	34.462.896
- Bảo hiểm xã hội:		
- Bảo hiểm y tế;		
- Bảo hiểm thất nghiệp;		
- Phải trả về cổ phần hoá;		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngân hạn;		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;	15.115.506.501	
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	5.324.324.730	21.030.306.692
Cộng	20.469.731.231	21.064.769.588

b) Dài hạn (chỉ tiết từng khoản mục)

- Nhận kỳ quỹ, kỳ cược dài hạn
 - Các khoản phải trả, phải nộp khác
- c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)

20. Doanh thu chưa thực hiện			Cuối quý	Dầu năm
a) Ngân hạn				
- Doanh thu nhận trước:				
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thông:				
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác:				
Cộng				
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngân hạn)				
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện):				

21. Trái phiếu phải hành

21.1. Trái phiếu thường (chi tiết theo từng loại)	Cuối quý		Dầu năm			
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
a) Trái phiếu phát hành						
- Loại phát hành theo mệnh giá						
- Loại phát hành có chiết khấu						
- Loại phát hành có phụ trội:						
Cộng						
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)						
Cộng						

21.2. Trái phiếu chuyển đổi:

- a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:
- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.
- b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.
- c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:
- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
 - Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.
- d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:
- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
 - Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.
- e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:
- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.
- 22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả**
- Mệnh giá;
 - Đãi tương được phát hành (Ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
 - Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
 - Giá trị đã mua lại trong kỳ;
 - Các giá trị thuyết minh.

23. Dự phòng phải trả	Cuối quý	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tài cơ cấu;		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		
- Dự phòng phải trả khác		
	Cộng	
b) Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		

e. Các quỹ của doanh nghiệp:	Cuối quý	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	71.796.710.583	29.226.057.428
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Năm nay	Năm trước
Lý do thay đổi giá trị số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?..)		

27. Chênh lệch tỷ giá	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bảng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nêu rõ nguyên nhân)	Năm nay	Năm trước
28. Nguồn kinh phí		
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

29. Các khoản mục ngoại Bảng Cân đối kế toán	Cuối quý	Đầu năm
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuế tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang, theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống;		
- Trên 1 năm đến 5 năm;		
- Trên 5 năm;		

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.

- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.

- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá;

c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tếOUNCE, thuyết minh giá trị tính theo USD.

d) Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.

đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xóa số kế toán nợ khó đòi.

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoại Bảng cân đối kế toán

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: đồng

	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng:	558.824.383.921	681.571.954.076
- Doanh thu cung cấp dịch vụ:	6.159.951.583	5.746.634.359
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ:		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính:	564.984.335.504	687.318.588.435
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		
Công ty mua bán điện	498.333.032.445	635.365.414.893
Tổng công ty điện lực miền Trung	47.362.155.644	46.153.978.481
Tổng công ty điện lực miền Nam	13.129.195.832	
Công	558.824.383.921	681.519.393.374
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp bán dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và lường tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước.		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại:		
- Giảm giá hàng bán:		
- Hàng bán bị trả lại:		
3. Giá vốn hàng bán	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	265.528.599.140	294.009.144.569
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản bao gồm:		
+ Hàng mục chi phí trích trước:		

- Các khoản khác.		515.485.579	1.872.194.625
Cộng		515.485.579	1.872.194.625
7. Chi phí khác			
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;			
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;			
- Các khoản bị phạt;			
- Các khoản khác.		534.868.276	2.125.281.023
Cộng		534.868.276	2.125.281.023
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp			
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ			
- Chi trả các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN		25.260.958.819	47.979.215.136
- Các khoản chi phí QLDN khác		25.260.958.819	47.979.215.136
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ			
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng			
- Các khoản chi phí bán hàng khác			
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp			
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa			
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác			
- Các khoản ghi giảm khác			
Cộng		25.260.958.819	47.979.215.136
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố			
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	4.193.001.471	4.141.969.737
- Chi phí nhân công		40.086.655.619	44.499.620.301
- Chi phí khấu hao tài sản cố định		137.970.410.673	144.845.495.258
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		5.065.702.201	4.685.665.648
- Chi phí khác bằng tiền		108.610.906.678	143.859.546.261
Cộng		295.926.676.642	342.032.297.205
Ghi chú: Chi tiêu "Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố" là các chi phí phát sinh trong kỳ được phân ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh.			
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay			

- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	54.654.161.110	71.902.121.144
II. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế:		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.		

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

	Năm nay	Năm trước
1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai		
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;		
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường: 395.593.160.657 đồng
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường: 335.689.518.222 đồng.
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường

- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

IX. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
3. Thông tin về các bên liên quan
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận" (1)
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)
6. Thông tin về hoạt động liên tục
7. Những thông tin khác

NGƯỜI LẬP BIỂU

Bùi Thị Kim Oa

KẾ TOÁN TRƯỞNG

HUỖNH VĂN KHÁNH

Bình Phước, ngày 18 tháng 01 năm 2016

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN THANH PHÚ

**CÔNG TY CỔ PHẦN
THỦY ĐIỆN THÁC MƠ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 64 /TMHPC-TCKT
V/v: Giải trình kết quả
kinh doanh hợp nhất quý 4/2015

Bình Phước, ngày 18 tháng 01 năm 2016

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước
- Sở giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh**

Căn cứ thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất quý 4/2015 của Công ty cổ phần thủy điện Thác Mơ,

Công ty cổ phần thủy điện Thác Mơ (mã CK: TMP) giải trình Lợi nhuận sau thuế trên báo cáo tài chính hợp nhất quý 4/2015 giảm so với quý 4/2014 như sau: do lưu lượng nước về hồ Thác Mơ quý 4/2015 thấp hơn cùng kỳ năm 2014 dẫn đến sản lượng điện sản xuất thấp, làm doanh thu và lợi nhuận sản xuất trong kỳ thấp.

Trên đây là báo cáo giải trình kết quả kinh doanh hợp nhất quý 4/2015 của Công ty cổ phần thủy điện Thác Mơ.

Trân trọng!

Nơi nhận :
- Như trên;
- Lưu TCKT, VP.

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thanh Phú